



dà láo
大牢

noun · prison; jail

Example Sentences

Tā yīn wèi tōu dōng xī bèi guān jìn le dà láo
他因为偷东西被关进了大牢。

He was put in prison for stealing.

Gǔ dài de dà láo tiáo jiàn hěn chà fàn rén cháng shòu zhé mó
古代的大牢条件很差，犯人常受折磨。

Ancient prisons had poor conditions, and prisoners often suffered torture.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大														
牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢									